

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP  
KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**  
**MỤC LỤC**

---

	Trang
1 - Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc	01 - -03
2 - Báo Cáo Kiểm Toán	04
3 - Bảng Cân Đối Kế Toán	05 - 06
4 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	07
5 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	08
6 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	09 - 24

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính đã được kiểm toán từ trang 05 đến trang 24 của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### 1.1 Hình thức sở hữu

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306 thay đổi lần thứ 4, ngày 12 tháng 03 năm 2011 (đăng ký lần đầu, ngày 23/06/2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ được Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ cấp giấy chứng nhận đầu tư số 57221000003 ngày 05 tháng 12 năm 2006 về hoạt động dự án nhà máy chế biến thực phẩm Mekong Delta food.

#### 1.2 Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Nuôi trồng thủy sản nội địa

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

Bán buôn thực phẩm

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, gia súc, gia cầm đông lạnh xuất khẩu. Chế biến các loại thực phẩm cao cấp và các loại thực phẩm khác từ các loại nguyên liệu: nông sản, thủy sản, súc sản phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản, thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm. Sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, gia súc, gia cầm. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản, vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi. Chế biến và kinh doanh phụ phẩm thủy sản, gia súc, gia cầm.

#### 1.3 Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 2 - 12 Khu công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0710 384 1289

Fax: 0710 384 3132

Mã số thuế: 1800632306

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

### Thành viên Hội đồng quản trị

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG VÕ ĐÔNG ĐỨC
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG NGUYỄN CHÍ THẢO
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG LÊ KẾ NGUYỆT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: BÀ VÕ THỊ THÚY NGÀ
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: BÀ BÙI NGỌC ÁNH

### Ban kiểm soát

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT	: ÔNG LÝ QUỐC TUẤN
KIỂM SOÁT VIÊN	: BÀ PHẠM LỆ LIỄU
KIỂM SOÁT VIÊN	: BÀ LÊ ÁNH HỒNG

### Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG VÕ ĐÔNG ĐỨC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG NGUYỄN CHÍ THẢO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG LÊ KẾ NGUYỆT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG LÊ THÀNH ĐƯỢC
KÊ TOÁN TRƯỞNG	: ÔNG NGUYỄN KHẮC CHUNG

### 4. Các thông tin tài chính khác

#### Các cổ đông

Tên	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp
Vốn nhà nước	18,04%	13.895.110.000	18,04%	13.895.110.000
Ông Võ Đông Đức	3,54%	2.725.890.000	3,54%	2.725.890.000
Bà Lê Kế Nguyệt	1,33%	1.027.440.000	1,33%	1.027.440.000
Ông Nguyễn Chí Thảo	0,34%	266.330.000	0,34%	266.330.000
Bà Võ Thị Thúy Nga	1,37%	1.060.900.000	1,37%	1.060.900.000
Cán bộ công nhân viên Công ty	15,16%	11.675.450.000	15,16%	11.675.450.000
Các cổ đông khác	60,19%	46.348.880.000	60,19%	46.348.880.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>77.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>77.000.000.000</b>

#### Vốn góp

Vốn điều lệ của Công ty	77.000.000.000 VNĐ
Vốn thực góp đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010	77.000.000.000 VNĐ
Tỷ lệ vốn thực góp so với vốn điều lệ	100%

### 5. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

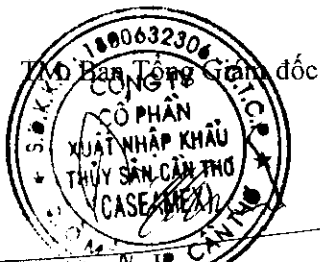
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



**VÕ ĐÔNG ĐỨC**

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 20 tháng 03 năm 2011

15  
N  
H  
N  
T  
H  
H



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

**Auditing & Informatic Services Company Limited**

**Office:** 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

**Tel:** (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

**Fax:** (84.8) 3930 4281

**Email:** aisc@aisc.com.vn

**Website:** www.aisc.com.vn



**Số: 08.10.444/AISC-DN**

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

**Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị  
Ban Tổng Giám đốc  
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập Ngày 15 tháng 01 năm 2011 của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**TRẦN NGỌC KHÔI**

Chứng chỉ KTV số: 0835/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2011



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**LÂM VĂN VINH**

Chứng chỉ KTV số: Đ0112/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>446,471,086,932</b>	<b>335,972,127,657</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>37,037,587,461</b>	<b>15,070,634,117</b>
1. Tiền	111	V.1.	37,037,587,461	15,070,634,117
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>253,561,894,797</b>	<b>220,169,266,700</b>
1. Phải thu khách hàng	131		236,842,451,748	216,474,809,675
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	715,125,000	736,208,400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.3	29,937,440,404	9,904,188,781
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.2.4	(13,933,122,355)	(6,945,940,156)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>147,264,491,986</b>	<b>93,181,389,725</b>
1. Hàng tồn kho	141		147,264,491,986	93,181,389,725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8,607,112,688</b>	<b>7,550,837,115</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.1	2,190,160,102	1,015,795,186
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.1	5,326,513,893	3,405,309,293
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.3	1,090,438,693	3,129,732,636
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>212,527,615,051</b>	<b>156,631,666,732</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.5</b>	<b>173,211,680,634</b>	<b>122,259,873,786</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		146,291,336,737	87,959,450,404
- Nguyên giá	222		195,099,867,304	119,292,259,603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48,808,530,567)	(31,332,809,199)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		21,641,987	28,855,991
- Nguyên giá	228		36,069,995	36,069,995
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14,428,008)	(7,214,004)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	26,898,701,910	34,271,567,391
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.7</b>	<b>31,466,570,000</b>	<b>31,466,570,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,300,000,000	15,300,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16,166,570,000	16,166,570,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.8.</b>	<b>7,849,364,417</b>	<b>2,905,222,946</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,849,364,417	2,905,222,946
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>658,998,701,983</b>	<b>492,603,794,389</b>


**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

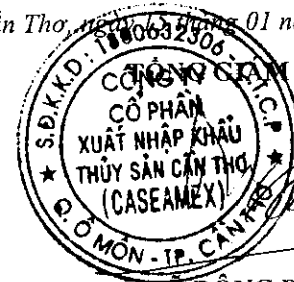
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>504,164,875,712</b>	<b>371,279,927,948</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.9</b>	<b>439,689,282,086</b>	<b>349,803,123,201</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		307,778,787,440	235,989,229,473
2. Phải trả cho người bán	312		102,226,052,260	74,766,375,279
3. Người mua trả tiền trước	313		1,321,943,422	1,522,323,547
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,310,066,556	3,093,934,279
5. Phải trả người lao động	315		8,725,491,254	6,284,987,626
6. Chi phí phải trả	316		575,922,752	693,593,087
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		19,029,345,517	29,629,385,078
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,278,327,115)	(2,176,705,168)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>64,475,593,626</b>	<b>21,476,804,747</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.10.1	9,165,000,000	2,015,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10.2	55,310,593,626	19,461,804,747
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>154,833,826,271</b>	<b>121,323,866,441</b>
<b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11.</b>	<b>154,833,826,271</b>	<b>121,323,866,441</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77,000,000,000	56,814,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,532,232,000	58,380,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(934,691,497)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,235,110,547	3,830,297,662
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,001,175,221	2,298,768,779
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>658,998,701,983</b>	<b>492,603,794,389</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHUNG

Cần Thơ, ngày 01 tháng 01 năm 2011



VÕ ĐÔNG ĐỨC




**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

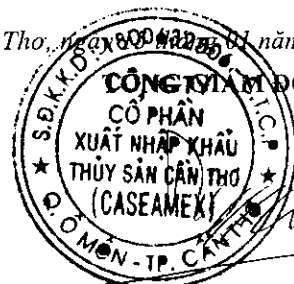
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	634,632,758,304	615,318,145,054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,360,329,005	2,893,442,782
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		629,272,429,299	612,424,702,272
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	522,302,512,927	553,446,066,053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		106,969,916,372	58,978,636,219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	15,655,246,930	35,127,252,588
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	41,428,663,169	30,009,932,972
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41,428,663,169	27,043,936,213
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	55,730,015,414	32,933,109,024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	10,011,722,469	10,411,020,644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,454,762,250	20,751,826,167
11. Thu nhập khác	31		181,928,436	5,357,674,131
12. Chi phí khác	32		449,524,366	-
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		(267,595,930)	5,357,674,131
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		15,187,166,320	26,109,500,298
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	1,139,037,473	2,895,805,495
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,048,128,847	23,213,694,803
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		2,370	4,086

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHUNG

Cần Thơ, ngày 09 tháng 01 năm 2011



VŨ ĐÔNG ĐỨC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		727,305,420,510	650,252,072,285
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(510,774,223,954)	(442,521,049,103)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(58,109,187,277)	(44,949,066,567)
Tiền chi trả lãi vay	04		(41,428,663,169)	(26,132,722,020)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46,613,531,198	39,754,753,283
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(65,654,881,955)	(34,791,848,258)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>97,951,995,353</b>	<b>141,612,139,620</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(38,124,974,869)	(16,006,482,720)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		181,928,436	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		184,306,267	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(37,758,740,166)</b>	<b>(16,006,482,720)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		684,243,936,020	747,541,588,875
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(711,571,391,491)	(848,177,173,580)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(10,536,096,635)	(10,540,972,693)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(37,863,552,106)</b>	<b>(111,176,557,398)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>22,329,703,081</b>	<b>14,429,099,502</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,070,634,117	641,534,615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(362,749,737)	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>37,037,587,461</b>	<b>15,070,634,117</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHUNG



VÔ ĐÔNG ĐỨC

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306 thay đổi lần thứ 4, ngày 12 tháng 03 năm 2011 (đăng ký lần đầu, ngày 23/06/2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ được Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ cấp giấy chứng nhận đầu tư số 57221000003 ngày 05 tháng 12 năm 2006 về hoạt động dự án nhà máy chế biến thực phẩm Mekong Delta food.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 77.000.000.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 2 - 12 Khu công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành Phố

**2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh thủy hải sản

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Nuôi trồng thủy sản nội địa

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

Bán buôn thực phẩm

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, gia súc, gia cầm đông lạnh xuất khẩu. Chế biến các loại thực phẩm cao cấp và các loại thực phẩm khác từ các loại nguyên liệu: nông sản, thủy sản, súc sản phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản, thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm. Sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, gia súc, gia cầm. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản, vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi. Chế biến và kinh doanh phụ phẩm thủy sản, gia súc, gia cầm.

**4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong năm 2010, Công ty đang thuộc đối tượng được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

**5. Tổng số Công nhân viên**

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 1.613 người.

*Trong đó: nhân viên quản lý 34 người*

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Chứng từ ghi sổ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

*Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:* Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

*Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.*

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

*Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:* theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

*Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:* dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

#### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	15 - 20	năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 10	năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 - 10	năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03	năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	05	năm

**4.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố

định. Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- 5.1 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

11/05/2011 11:34:14

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

5.2 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

5.3 **Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

6. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

8. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

9. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

#### + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

#### 11.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### 11.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### 11.3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

#### 11.4 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ tài chính, quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Thuế suất thuế TNDN hàng năm là 15% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 11 năm, kể từ năm 2007 đến năm 2017, những năm sau áp dụng thuế suất 25%.

Miễn thuế TNDN trong 03 (ba) năm, kể từ năm 2007 đến năm 2009 và giảm 50% trong 07 (bảy) năm tiếp theo kể từ năm 2010 đến năm 2016.

**13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong VAS 10 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
	Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4.1.

**14. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt	509,163,591	550,979,731
Tiền mặt (VNĐ)	509,163,591	550,979,731

HỌC VIỆN ĐÀO TẠO QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng	36,528,423,870	14,519,654,386
- Ngân hàng Ngoại Thương - Trà Nóc	31,036,466,565	1,441,810,101
- Ngân hàng Quốc Tế - Cần Thơ	1,332,035,593	5,524,080,030
- Ngân hàng Đông Á - Cần Thơ	2,435,031,262	3,842,560,682
- Ngân hàng Công Thương - Cần Thơ	99,862,075	74,723,200
- Ngân hàng Á Châu - Cần Thơ	20,432,692	19,427,644
- Ngân hàng Hàng Hải - Cần Thơ	1,544,925,889	1,551,739,042
- Ngân hàng Phát Triển KV - Cần Thơ	26,589,093	2,021,031,267
- Ngân hàng SHB	16,957,720	35,204,837
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4,012,065	7,270,085
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	4,230,475	1,807,498
- Ngân hàng Eximbank - CN Cần Thơ	7,880,441	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>37,037,587,461</b>	<b>15,070,634,117</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
2.1 Phải thu khách hàng	236,842,451,748	216,474,809,675
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>11,521,357,660</i>	<i>12,046,846,320</i>
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	<i>225,167,225,288</i>	<i>203,226,978,771</i>
<i>Khách hàng cá nhân</i>	<i>153,868,800</i>	<i>1,200,984,584</i>
2.2 Trả trước người bán	715,125,000	736,208,400
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>715,125,000</i>	<i>736,208,400</i>
2.3 Phải thu khác	29,937,440,404	9,904,188,781
<i>Các khoản đầu tư nuôi cá nguyên liệu</i>	<i>29,905,237,082</i>	<i>9,846,782,742</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>32,203,322</i>	<i>57,406,039</i>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>267,495,017,152</b>	<b>227,115,206,856</b>
2.4 Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(13,933,122,355)	(6,945,940,156)
<i>Các khách hàng</i>	<i>(13,933,122,355)</i>	<i>(6,945,940,156)</i>
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>253,561,894,797</b>	<b>220,169,266,700</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>01/01/2010</b>	<b>31/12/2010</b>
Nguyên vật liệu	3,763,053,521	2,788,871,167
Công cụ, dụng cụ trong kho	76,726,596	95,314,717
Chi phí sản xuất dở dang	51,812,760,546	18,422,782,399
Thành phẩm tồn kho	91,611,951,323	71,874,421,442
<b>Tổng Cộng</b>	<b>147,264,491,986</b>	<b>93,181,389,725</b>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VNĐ.		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VNĐ.		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập DP giảm giá HTK: Không		
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>01/01/2010</b>	<b>31/12/2010</b>
Số đầu năm	1,015,795,186	917,300,446
Phát sinh trong năm	5,066,698,412	2,346,506,104
Kết chuyển chi phí	3,892,333,496	2,248,011,364
Số cuối năm	<b>2,190,160,102</b>	<b>1,015,795,186</b>
4.2 Thuế GTGT được khấu trừ	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<i>Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ</i>	<i>5,326,513,893</i>	<i>3,405,309,293</i>
<b>Cộng</b>	<b>5,326,513,893</b>	<b>3,405,309,293</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

4.3	Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	<i>Tạm ứng</i>	590,438,693	1,179,732,636
	<i>Ký quỹ bảo lãnh</i>	500,000,000	1,950,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>1,090,438,693</b>	<b>3,129,732,636</b>
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>8,607,112,688</b>	<b>7,550,837,115</b>

**5. Tài sản cố định**

5.1	Tài sản cố định Hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
	<b>Nguyên giá</b>						
	Số dư đầu năm	46,258,566,559	62,750,114,018	5,478,548,729	-	4,805,030,297	119,292,259,603
	- Mua trong kỳ	27,221,870,105	45,416,776,244	3,194,739,630	-	-	75,833,385,979
	- DT XDCB h. thành	35,239,907	764,000,000	-	-	-	799,239,907
	- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
	- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	119,493,819	256,000,000	-	-	375,493,819
	- Giảm khác	-	449,524,366	-	-	-	449,524,366
	Số dư cuối kỳ	73,515,676,571	108,361,872,077	8,417,288,359	-	4,805,030,297	195,099,867,304
	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
	Số dư đầu kỳ	10,058,998,778	17,161,875,446	3,011,840,786	-	1,100,093,137	31,332,809,199
	- Khấu hao trong kỳ	4,879,469,787	11,968,809,326	497,758,805	-	573,459,451	17,919,497,369
	- DT XDCB h. thành	-	-	-	-	-	-
	- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
	- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	187,776,001	256,000,000	-	-	443,776,001
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	14,938,468,565	28,942,908,771	3,253,599,591	-	1,673,552,588	48,808,530,567
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Số dư đầu kỳ	36,199,567,781	45,588,238,572	2,466,707,943	-	3,704,937,160	87,959,451,456
	Số dư cuối kỳ	58,577,208,006	79,418,963,306	5,163,688,768	-	3,131,477,709	146,291,336,737

\* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.

\* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5.2	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
	<b>Nguyên giá</b>						
	Số dư đầu năm	-	-	-	36,069,995	-	36,069,995
	- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	-	-	-	36,069,995	-	36,069,995
	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
	Số dư đầu năm	-	-	-	7,214,004	-	7,214,004
	- Khấu hao trong năm	-	-	-	7,214,004	-	7,214,004
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	-	-	-	14,428,008	-	14,428,008



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	28,855,991	-	28,855,991
Số dư cuối năm	-	-	-	21,641,987	-	21,641,987
<b>6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:						
(*) <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>				<i>26,898,701,910</i>	<i>34,271,567,391</i>	
<b>Tổng cộng</b>				<b>26,898,701,910</b>	<b>34,271,567,391</b>	

(*) Dự án	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	10,067,095,119	70,487,184,983	79,901,961,102	652,319,000
Chi phí XD, lắp đặt (*)	24,064,472,272	9,576,666,560	7,394,755,922	26,246,382,910
Sửa chữa lớn TSCĐ	140,000,000	-	140,000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>34,271,567,391</b>	<b>80,063,851,543</b>	<b>87,436,717,024</b>	<b>26,898,701,910</b>

(*) Chi tiết chi phí XD cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2010	
<i>Chuyển nhượng đất Trà Vinh</i>	<i>1,600,000,000</i>
<i>Nâng cấp hệ thống xử lý nước Trung tâm giống</i>	<i>59,830,000</i>
<i>Mua đất xây dựng trung tâm giống</i>	<i>14,309,407,200</i>
<i>Mua đất chăn nuôi cá tại Cồn Tôm</i>	<i>10,612,395,060</i>
<i>Máy dò kim loại</i>	<i>132,853,490</i>
<i>Nâng cấp hệ thống xử lý nước mở rộng phân xưởng II</i>	<i>113,200,000</i>
<i>Phần mềm quản lý kho</i>	<i>21,016,160</i>
<i>Phần mềm quản lý nhân sự</i>	<i>50,000,000</i>
	<b>Cộng</b>
	<b>26,898,701,910</b>

<b>7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>					
7.1 Đầu tư vào công ty con				<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu				
(*) <i>CT TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ</i>	<i>51%</i>		<i>15,300,000,000</i>	<i>15,300,000,000</i>	
<b>Cộng</b>				<b>15,300,000,000</b>	<b>15,300,000,000</b>

(\*) Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ là 30 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cần Thơ chiếm 51% so với vốn điều lệ. Tới thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ đã góp được 15.300.000.000 VNĐ, đạt tỷ lệ 100% so với vốn góp.

7.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ sở hữu				
(*) <i>CTCP Thủy sản Đông Nam</i>	<i>23.42%</i>		<i>16,166,570,000</i>	<i>16,166,570,000</i>	
<b>Cộng</b>				<b>16,166,570,000</b>	<b>16,166,570,000</b>

(\*) Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cổ phần Thủy sản Đông Nam là 69 tỷ đồng. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ đã góp 16.166.570.000 VNĐ, chiếm 23,42% vốn điều lệ.

<b>8. Tài sản dài hạn khác</b>					
Chi phí trả trước dài hạn				<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Số dư đầu năm				2,905,222,946	3,827,648,752
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ				7,589,095,359	394,825,701
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ				2,644,953,888	1,317,251,507
Trừ: các khoản giảm trừ khác				-	-
Số dư cuối năm				<b>7,849,364,417</b>	<b>2,905,222,946</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

9. Nợ ngắn hạn		31/12/2010		01/01/2010	
9.1	Vay và nợ ngắn hạn				
	Vay ngắn hạn	307,778,787,440		235,989,229,473	
	<b>Cộng</b>	<b>307,778,787,440</b>		<b>235,989,229,473</b>	
	Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
(a)	Ngân hàng Ngoại thương	90,000,000,000	316,796,825,000	276,546,345,000	130,250,480,000
(b)	Ngân hàng Quốc Tế	37,450,000,000	84,946,129,000	92,116,529,000	30,279,600,000
(c)	Ngân hàng Đông Á	73,189,229,473	302,312,673,617	282,003,195,650	93,498,707,440
(d)	Ngân hàng Hàng Hải	18,500,000,000	90,119,350,000	59,269,350,000	49,350,000,000
	Ngân hàng SHB	5,900,000,000	1,000,000,000	6,900,000,000	-
	Ngân hàng PT KV Cần Thơ	10,950,000,000	1,100,000,000	12,050,000,000	-
	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-
(e)	Ngân hàng Eximbank		9,400,000,000	5,000,000,000	4,400,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>235,989,229,473</b>	<b>810,674,977,617</b>	<b>738,885,419,650</b>	<b>307,778,787,440</b>
(a)	Khoản vay 130.250.480.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Nóc theo hợp đồng số 01/NHNT; Hạn mức cho vay: 160 tỷ đồng; Thời hạn rút vốn: tối đa 12 tháng kể từ ngày HĐTD có hiệu lực; Thời hạn cho vay: 06 tháng; Lãi suất cho vay: 12%/năm; thế chấp bằng tài sản đảm bảo với tổng trị giá là 71,921 tỷ đồng.				
(b)	Khoản vay 30.279.600.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 1440/HĐTD-VIBCT/09 ngày 04/11/2009; Hạn mức cho vay: 45 tỷ đồng; Thời hạn vay: 06 tháng; Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất tại thời điểm giải ngân; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; thế chấp bằng tài sản đảm bảo với tổng giá trị là 64,5 tỷ đồng.				
(c)	Khoản vay 93.498.707.440 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 00572H0043/1 ngày 09/12/2010; Số tiền vay: 1.100.000.000 VNĐ; Thời hạn vay: 04 tháng; Lãi suất cho vay: 19,8%; Mục đích vay: thanh toán tiền hàng; Biện pháp đảm bảo nợ vay: tín chấp				
(d)	Khoản vay 49.350.000.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 1007/10/CT ngày 19/08/2010; Phương thức vay: theo hạn mức; Số tiền vay: 50 tỷ đồng; Thời hạn vay: tối đa không quá 08 tháng; Lãi suất cho vay: cụ thể theo từng lần nhận nợ; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Tài sản đảm bảo: thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển là thủy sản thành phẩm để tại kho Công ty có thời gian lưu kho không quá 09 tháng, với giá trị tối thiểu là 72 tỷ đồng.				
(e)	Khoản vay 4,4 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 1003-LAV-2010 01015 ngày 27/05/2010; Hạn mức vay: 50 tỷ đồng; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất cho vay: theo quy định của Eximbank tại thời điểm nhận nợ; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Tài sản đảm bảo: vay tín chấp.				
9.2	Phải trả người bán	31/12/2010		01/01/2010	
	Khách hàng nước ngoài	1,181,914,118		37,863,408	
	Khách hàng trong nước	101,044,138,142		74,728,511,871	
	<b>Cộng</b>	<b>102,226,052,260</b>		<b>74,766,375,279</b>	
9.3	Người mua trả tiền trước	31/12/2010		01/01/2010	
	Khách hàng trong nước	632,857,500		-	
	Khách hàng nước ngoài	642,828,489		1,309,519,234	
	Khách hàng cá nhân	46,257,433		212,804,313	
	<b>Cộng</b>	<b>1,321,943,422</b>		<b>1,522,323,547</b>	

D.T. TRẢ TIỀN TIN

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

9.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Thuế xuất, nhập khẩu		157,609,630	157,609,630
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,139,037,473	2,895,805,495
	Thuế thu nhập cá nhân		13,419,453	40,519,154
	<b>Cộng</b>		<b>1,310,066,556</b>	<b>3,093,934,279</b>
9.5	Phải trả người lao động		<b>01/01/2010</b>	<b>31/12/2010</b>
	Tiền lương người lao động		8,725,491,254	6,284,987,626
	<b>Cộng</b>		<b>8,725,491,254</b>	<b>6,284,987,626</b>
9.6	Chi phí phải trả		<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Trích trước chi phí thuế ngoài		575,922,752	693,593,087
	<b>Cộng</b>		<b>575,922,752</b>	<b>693,593,087</b>
9.7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Kinh phí công đoàn		285,331,000	274,431,690
	Bảo hiểm xã hội		589,242,900	358,139,260
	Bảo hiểm y tế		120,526,957	71,627,853
	Bảo hiểm thất nghiệp		53,567,536	-
	Các khoản phải trả, phải nộp khác		17,980,677,124	28,925,186,275
	<b>Cộng</b>		<b>19,029,345,517</b>	<b>29,629,385,078</b>
	<b>Tổng Cộng</b>		<b>440,967,609,201</b>	<b>351,979,828,369</b>
9.8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Quỹ khen thưởng		(1,278,327,115)	(2,176,705,168)
	Quỹ phúc lợi		-	-
	<b>Cộng</b>		<b>(1,278,327,115)</b>	<b>(2,176,705,168)</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ khen thưởng: Thương cho cán bộ công nhân viên trong công ty.*

*Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.*

**10. Nợ dài hạn**

10.1	Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Ký quỹ phế phẩm, phế liệu		9,165,000,000	2,015,000,000
	<b>Cộng</b>		<b>9,165,000,000</b>	<b>2,015,000,000</b>
10.2	Vay và nợ dài hạn		<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Vay dài hạn		55,310,593,626	19,461,804,747
(*)	<i>Vay ngân hàng</i>		<i>55,310,593,626</i>	<i>19,461,804,747</i>
	<b>Cộng</b>		<b>55,310,593,626</b>	<b>19,461,804,747</b>

(*)	Chi tiết các khoản vay ngân hàng	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
(a)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Trà Nóc	19,461,804,747	1,446,957,988	9,499,449,731	11,409,313,004
(b)	Ngân hàng Phát triển - CN Cần Thơ	-	49,337,991,622	5,436,711,000	43,901,280,622
	<b>Cộng</b>	<b>19,461,804,747</b>	<b>50,784,949,610</b>	<b>14,936,160,731</b>	<b>55,310,593,626</b>

(a) Khoản vay 11.409.313.004 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Trà Nóc theo hợp đồng số 13/NHNT ngày 02/02/02007. Số tiền vay: 35 tỷ đồng; Mục đích vay: đầu tư công trình xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: theo thông báo của NHNT từng thời kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

(b) Khoản vay 43.901.280.622 VNĐ tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 08/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 03/12/2009; Hạn mức cho vay: 57 tỷ đồng; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: 6,9%/năm; Mục đích vay: đầu tư mở rộng nhà máy Mekong delta food tại lô số 2 - 12 KCN Trà Nóc, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ.

11. **Vốn Chủ Sở Hữu**

a). *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	13,895,110,000	12,631,920,000
Vốn góp của các đối tượng khác	63,104,890,000	44,182,880,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>77,000,000,000</b>	<b>56,814,800,000</b>

b). *Tình hình tăng giảm vốn*

	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư (vốn góp)	56,814,800,000	20,185,200,000	-	77,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	58,380,000,000	12,152,232,000	-	70,532,232,000
CL tỷ giá hối đoái	-	(934,691,497)	-	(934,691,497)
LN chưa phân phối	-	14,048,128,847	14,048,128,847	-
<b>Cộng</b>	<b>115,194,800,000</b>	<b>45,450,869,350</b>	<b>14,048,128,847</b>	<b>146,597,540,503</b>

c). *Lợi nhuận chưa phân phối*

	31/12/2010	01/01/2010
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Tăng trong kỳ	14,048,128,847	23,213,694,803
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ này	14,048,128,847	23,213,694,803
- Giảm trong năm	14,048,128,847	23,213,694,803
+ Chia cổ tức năm nay	10,536,096,635	17,410,271,103
+ Trích lập các quỹ	3,512,032,212	5,803,423,700
- Số dư cuối kỳ	-	-

d). *Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN*

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	56,814,800,000	56,814,800,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	20,185,200,000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	77,000,000,000	56,814,800,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10,536,096,635	17,410,271,103

e). *Cổ phiếu*

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7,700,000	5,681,480
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	7,700,000	5,681,480
<i>Cổ phiếu thường</i>	7,700,000	5,681,480
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,700,000	5,681,480
<i>Cổ phiếu thường</i>	7,700,000	5,681,480
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

f). *Các quỹ của DN*

	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	3,830,297,662	1,404,812,885	-	5,235,110,547
Quỹ khác	2,298,768,779	702,406,442	-	3,001,175,221
<b>Cộng</b>	<b>6,129,066,441</b>	<b>2,107,219,327</b>	<b>-</b>	<b>8,236,285,768</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm 2010	Năm 2009
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Doanh Thu	634,632,758,304	615,318,145,054
+ Doanh thu bán hàng hóa	634,632,758,304	615,318,145,054
Các khoản giảm trừ doanh thu	5,360,329,005	2,893,442,782
+ Giảm giá hàng bán	221,755,625	680,947,872
+ Hàng bán bị trả lại	5,138,573,380	2,212,494,910
Doanh thu thuần	629,272,429,299	612,424,702,272
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán hàng hóa	522,302,512,927	553,446,066,053
<b>Tổng Cộng</b>	<b>522,302,512,927</b>	<b>553,446,066,053</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	184,306,267	82,807,643
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(181,465)
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15,470,940,663	35,044,626,410
<b>Tổng Cộng</b>	<b>15,655,246,930</b>	<b>35,127,252,588</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	41,428,663,169	27,043,936,213
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2,965,996,759
<b>Tổng Cộng</b>	<b>41,428,663,169</b>	<b>30,009,932,972</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	10,911,877,497	6,937,687,436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,860,033,011	13,248,906,374
Chi phí bằng tiền khác	29,958,104,906	12,746,515,214
<b>Tổng Cộng</b>	<b>55,730,015,414</b>	<b>32,933,109,024</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,214,004	7,214,004
Thuế, phí và lệ phí	113,477,000	9,296,000
Chi phí dự phòng	6,987,182,199	6,833,578,138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,836,720,960	3,086,411,605
Chi phí khác bằng tiền	67,128,306	474,520,897
<b>Tổng Cộng</b>	<b>10,011,722,469</b>	<b>10,411,020,644</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu từ khoản thưởng, bồi thường	-	5,085,686,787
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181,928,436	-
Thu khác	-	271,987,344
<b>Tổng Cộng</b>	<b>181,928,436</b>	<b>5,357,674,131</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	449,524,366	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>449,524,366</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

9.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	1,139,037,473	2,895,805,495
	<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	<i>15,187,166,320</i>	<i>26,109,500,298</i>
	<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
	<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
	<i>Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế</i>	<i>15,187,166,320</i>	<i>26,109,500,298</i>
	<i>Thu nhập từ hoạt động bán hàng hóa</i>	<i>15,187,166,320</i>	<i>20,751,826,167</i>
	<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	-	<i>5,357,674,131</i>
	<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>25%</i>	<i>25%</i>
	<i>Thuế suất hoạt động bán hàng hóa</i>	<i>15%</i>	<i>15%</i>
	<i>Thuế suất hoạt động khác</i>	<i>25%</i>	<i>25%</i>
	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>2,278,074,946</i>	<i>4,452,192,458</i>
	<i>Thuế TNDN hoạt động bán hàng hóa</i>	<i>2,278,074,946</i>	<i>3,112,773,925</i>
	<i>Thuế TNDN hoạt động khác</i>	-	<i>1,339,418,533</i>
	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>	<i>1,139,037,473</i>	<i>1,556,386,963</i>
	<i>Thuế TNDN hoạt động bán hàng hóa</i>	<i>1,139,037,473</i>	<i>1,556,386,963</i>
	<i>Thuế TNDN hoạt động khác</i>	-	-
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
	<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1,139,037,473</b>	<b>2,895,805,495</b>
10.	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,048,128,847	23,213,694,803
	Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm	-	-
	- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
	- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14,048,128,847	23,213,694,803
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,926,722	5,681,480
	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2,370</b>	<b>4,086</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ.

- a). Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua thuê tài chính: không phát sinh
- b). Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c). Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính cần được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính
- 2. Giao dịch với các bên liên quan  
*Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH XNK Thủy sản Cần Thơ	Công ty con	Tiền hàng	2,058,898,899	(13,329,613,425)
Công ty CP Thủy sản Đông Nam	Công ty liên kết	Tiền hàng	1,112,422,834	(389,091,434)

- 3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

4. Những thông tin khác.

4.1 Như đã trình bày ở thuyết minh số 13. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	VAS 10	Thông tư 201	Chênh lệch
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(934,691,497)	934,691,497
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,203,740,636	-	4,203,740,636
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,269,049,139	-	3,269,049,139
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	934,691,497	-	(934,691,497)

4.2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2009
<b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	67.75%	68.20%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	32.25%	31.80%
<b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	76.50%	75.37%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	23.50%	24.63%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.31	1.33
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.02	0.96
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.08	0.04
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2.35%	4.00%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2.18%	3.56%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	2.13%	4.71%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn	%	9.07%	19.13%

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHUNG

